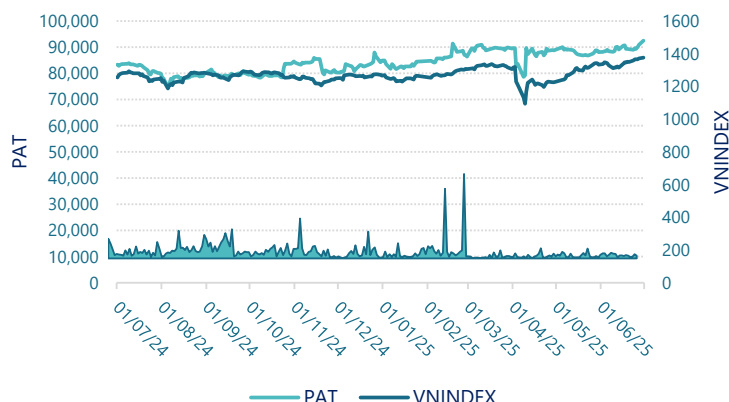


CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	92,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	92,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	74,721
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,230
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,313
P/E	7.4
EPS	12,430

DT thuần

Q2/25

478

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 42.0 | 9.6%

YoY: ▲ 249 | 109%

LN sau thuế

Q2/25

77.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 7.10 | -8.3%

YoY: ▲ 21.9 | 39.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

17.4%

+/- YoY: ▼ 8.5%

DT thuần

6T 2025

914

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 247 | 37.1%

LN sau thuế

6T 2025

162

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 39.3%

ROE

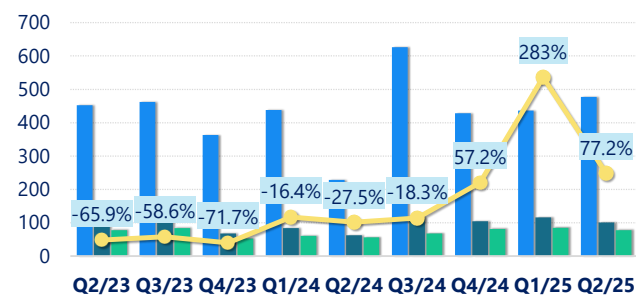
Q2/25

49.7%

+/- YoY: ▲ 7.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

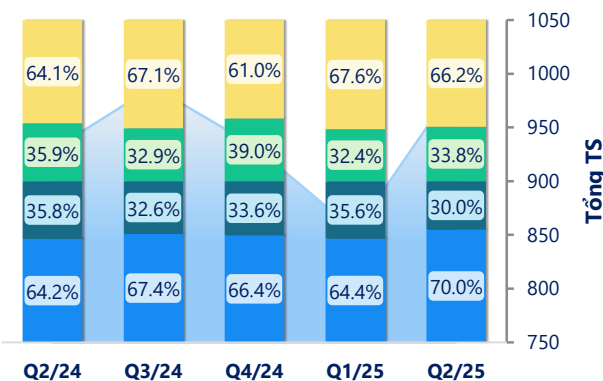
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q2/24

Q3/24

Q4/24

Q1/25

Q2/25

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

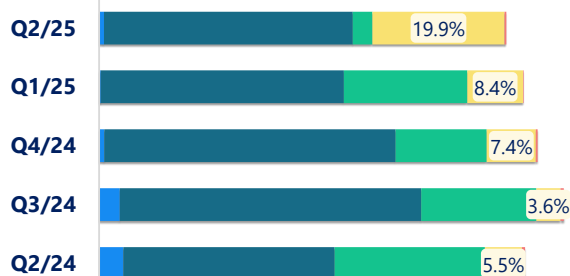
Nợ phải trả

Nguồn VCSH

Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

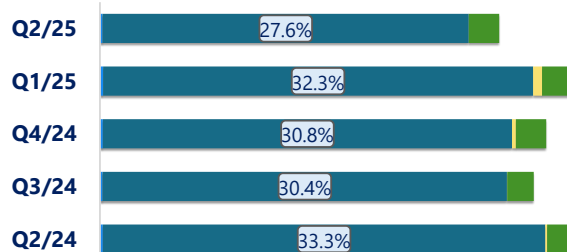
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Tài sản dài hạn khác

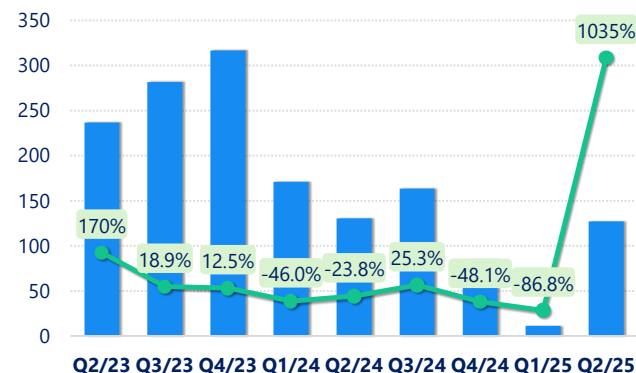
Đầu tư tài chính dài hạn

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Vay và nợ thuê ngắn hạn

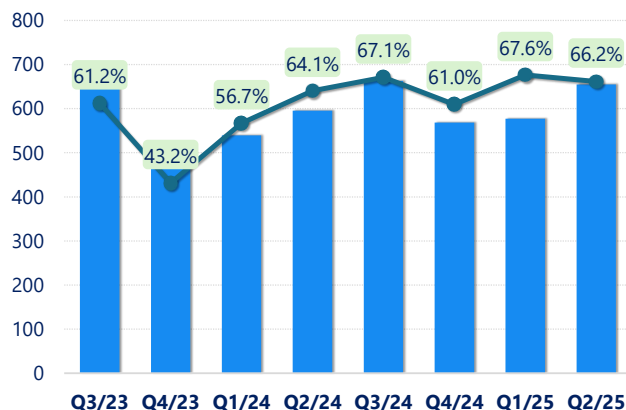
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

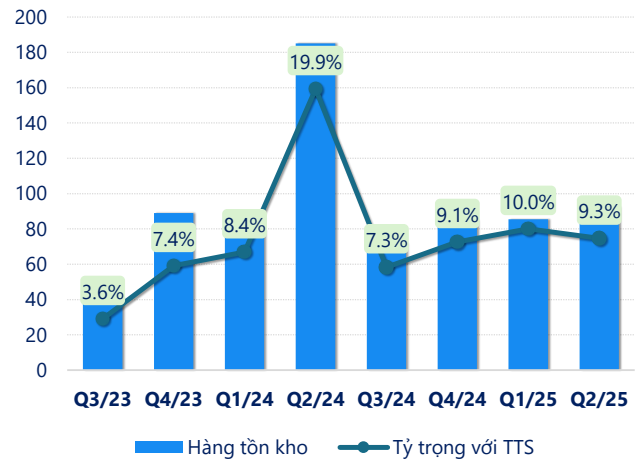
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

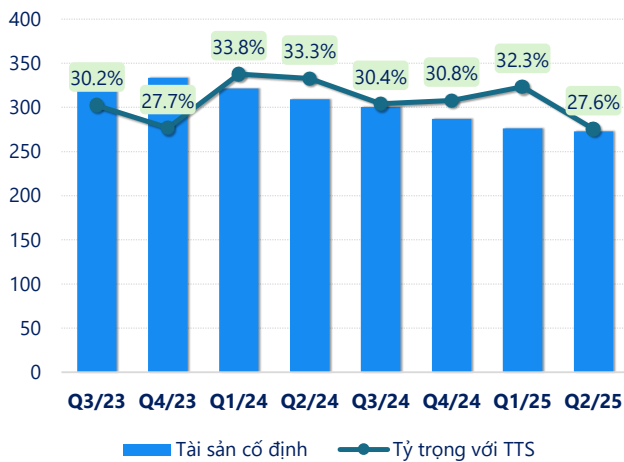

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


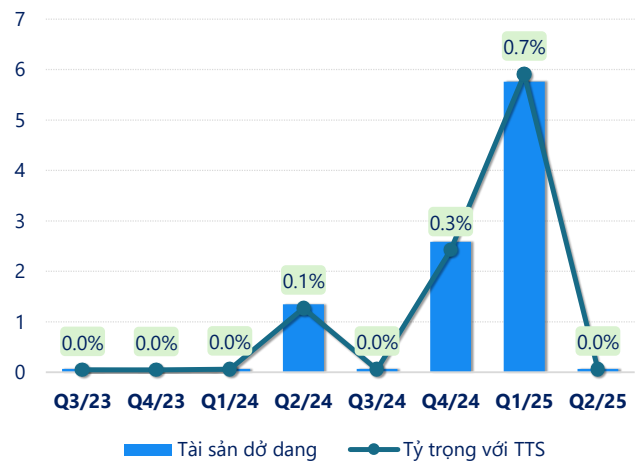
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

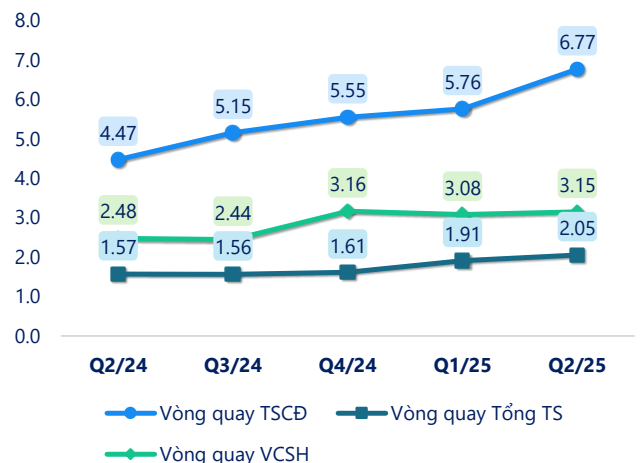
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	929	988	933	854	990
Tài sản ngắn hạn	597	666	619	549	693
Tiền và tương đương tiền	34.1	30.9	7.29	2.15	7.30
Đầu tư tài chính ngắn hạn	348	499	424	369	334
Phải thu ngắn hạn	27.1	62.3	102	81.4	250
Hàng tồn kho	185	72.0	84.7	85.4	92.3
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.21	1.48	11.4	8.97
Tài sản dài hạn	332	322	313	304	297
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản cố định	309	301	287	276	273
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.35	0.06	2.58	5.76	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.8	19.7	21.4	20.3	22.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	334	325	364	276	335
Nợ ngắn hạn	334	325	364	276	335
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	163	84.8	11.2	127
Phải trả người bán ngắn hạn	83.5	63.3	189	103	115
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	595	663	569	577	655
Vốn chủ sở hữu	595	663	569	577	655
Vốn điều lệ	250	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)